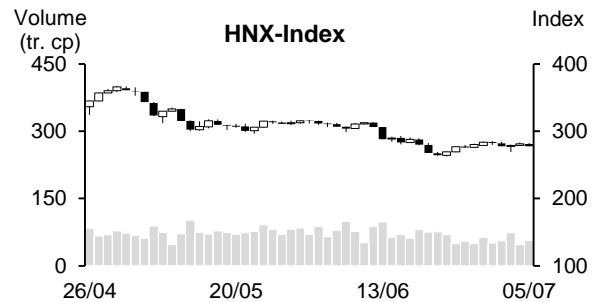
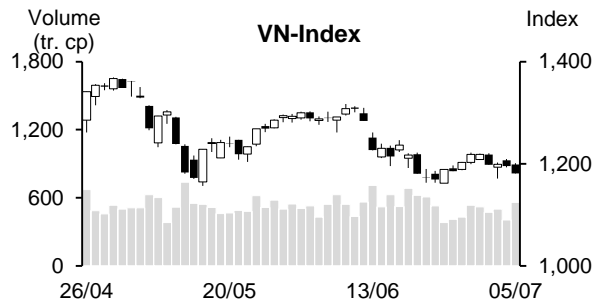


05/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,181.29	-1.19%	1,242.05	-0.51%	277.94	-1.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	612.00	38.21%	179.44	46.78%	75.49	45.16%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	559.49	38.72%	162.03	43.59%	56.28	20.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	528.34	5.90%	142.46	13.73%	65.43	-13.98%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,806.41	36.88%	5,685.88	40.76%	1,334.12	47.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,379.20	38.73%	5,072.85	39.94%	983.73	20.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,486.00	-0.86%	4,713.07	7.63%	1,347.40	-26.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	120	23%	10	33%	55	21%
Số mã giảm	347	67%	20	67%	159	61%
Số mã đứng giá	48	9%	0	0%	46	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giảm điểm tiêu cực trong phiên giao dịch ngày thứ ba. Sau khi mở cửa với sắc xanh nhẹ, thị trường nhanh chóng đảo chiều giảm trở lại khi sắc đỏ dần chiếm ưu thế ở hầu hết các nhóm ngành. Trong đó, nhóm cổ phiếu bán lẻ, dầu khí là những tác nhân chính gây áp lực cho chỉ số. Những nỗ lực bứt phá của nhóm cổ phiếu ngân hàng giúp thị trường lóe lên hy vọng khi VN-Index đã có thời điểm vượt lên mức tham chiếu trong phiên chiều. Tuy nhiên, một lần nữa áp lực bán lại dâng cao khiến thị trường đảo chiều lao dốc và VN-Index đóng cửa thấp nhất phiên. Lực bán mạnh cũng khiến thanh khoản trong phiên hôm nay tăng trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA5 và MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD và RSI có tín hiệu suy yếu, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực giảm về hỗ trợ gần quanh ngưỡng 1,156 điểm (đáy tháng 5), hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm xuống dưới MA5 sau khi không thể thoát khỏi áp lực từ MA20, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy áp lực bán đang mạnh lên và xu hướng giảm đang tiếp diễn, với hỗ trợ gần quanh 261 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BWE (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TCB, FMC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Bán	06/07/22	49.5	51.8	-4.4%	57.5	11.0%	49.4	-4.6%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCB	Quan sát mua	06/07/22	37.75	41-42	Nền tảng tốt vượt MA50 kèm vol cao -> khả năng có thể tiếp tục tăng điểm nếu đóng cửa vượt cản quanh 38 thành công
2	FMC	Quan sát mua	06/07/22	54.5	57-58	Tín hiệu áp lực bán không quá mạnh khi vol giảm thấp dần + đang có tín hiệu rơi vào quá bán -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ 49-51

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	150.8	155	-2.7%	172	11.0%	149	-3.9%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

6 tháng, Hải quan thu ngân sách 226.588 tỷ đồng

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, 6 tháng đầu năm, tổng thu ngân sách của ngành Hải quan đạt 226.588 tỷ đồng đạt 64,4% dự toán, đạt 61,2% chỉ tiêu phần đầu, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Về hoạt động xuất nhập khẩu, tháng 6 tổng kim ngạch ước đạt 65,01 tỷ USD, tăng 2,3% so với tháng trước (tương ứng tăng 1,48 tỷ USD).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong 6 tháng ước đạt 371,2 tỷ USD, tăng 16,4%, tương ứng tăng 52,17 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% (tương ứng tăng 27,37 tỷ USD) và nhập khẩu ước đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% (tương ứng tăng 24,8 tỷ USD).

Như vậy, trong tháng 6 cả nước ước xuất siêu 276 triệu USD. Tính đến hết 6 tháng đầu năm, cả nước ước tính xuất siêu 710 triệu USD.

SSI Research: Áp lực tăng lãi suất huy động rơi vào cuối năm

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 27/6-1/7 của Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phát hành tổng 72.600 tỷ đồng tín phiếu 7 ngày với lãi suất 0,65% (giảm 5 điểm cơ bản so với tuần trước) và 35.000 tỷ kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 0,9%, trong khi đó có 69.600 tỷ đồng đáo hạn.

Sau hai tuần hút ròng liên tục, lãi suất liên ngân hàng tăng, với kỳ hạn qua đêm kết tuần ở 0,87% (tăng 21 điểm cơ bản) và 1 tuần ở 1,52% (tăng 62 điểm cơ bản). Chênh lệch lãi suất USD/VND đã được thu hẹp lại, tuy nhiên vẫn đang duy trì ở mức âm.

Trong 6 tháng đầu năm, lượng tín dụng bơm mới vào thị trường đạt hơn 888.000 tỷ đồng, trong khi đó chỉ có 434.000 tỷ được huy động thêm từ dân cư và các tổ chức kinh tế, và điều này rõ ràng tạo áp lực đáng kể lên mặt bằng lãi suất huy động trong thời gian qua.

Tăng trưởng tín dụng trong năm 2022 ước tính đạt 15-16%, và mức tăng trưởng này thường có xu hướng cao hơn bình thường trong bối cảnh lạm phát. Áp lực tăng lãi suất huy động sẽ rơi về cuối năm, đặc biệt là khi tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ giảm từ 37% về 34% sẽ có hiệu lực từ ngày 1/10, theo Thông tư 08 năm 2020 của NHNN.

Dự án bồi thường, tái định cư dân bay Long Thành đã giải ngân được hơn 68% vốn

Theo Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, tính đến 24/6, các cơ quan liên quan đã thực hiện giải ngân hơn 15.600 tỷ đồng nguồn vốn thuộc dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cảng hàng không quốc tế (sân bay) Long Thành, đạt hơn 68% tổng nguồn vốn bố trí cho dự án.

Cụ thể, năm 2019, dự án đã giải ngân được là hơn 1.100 tỷ đồng. Năm 2020 và 2021, dự án giải ngân được lần lượt hơn 6.100 tỷ đồng và hơn 7.400 tỷ đồng; 6 tháng đầu năm nay, dự án giải ngân được gần 920 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hơn 675 triệu cổ phiếu ACB được niêm yết bổ sung ngày 6/7

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) chấp thuận ACB (HoSE: ACB) niêm yết bổ sung 675,4 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu lưu hành lên 3,37 tỷ cổ phiếu. Vốn điều lệ của ACB nâng lên từ hơn 27.019 tỷ đồng lên 33.774 tỷ đồng. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ 6/7.

Trước đó, ACB đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%.

Tại ngày 31/3, tổng tài sản của ACB tương đương đầu năm, ở mức 528.636 tỷ đồng. Cho vay khách hàng 5%, ghi nhận 379.982 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ nâng từ 0,77% vào cuối năm trước lên 0,82%.

25 triệu cổ phiếu MSH niêm yết bổ sung sẽ giao dịch từ 13/7

CTCP May Sông Hồng (HoSE:MSH) thông báo Sở giao dịch chứng khoán TP HCM chấp thuận niêm yết bổ sung hơn 25 triệu cổ phiếu vào ngày 30/6. Lượng cổ phiếu này sẽ giao dịch ngày đầu tiên vào 13/7.

Đây là lượng cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 50%. Vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 500 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng.

Năm 2022, công ty có kế hoạch doanh thu đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 3%; lãi trước thuế 500 tỷ đồng, giảm 8% so với thực hiện 2021. Đồng thời, kế hoạch cổ tức 2022 cũng giảm về 15-30%.

Quý I, May Sông Hồng ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.291 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước nhờ đưa khu vực May Sông Hồng Nghĩa Hưng (công ty con) vào sản xuất. Lợi nhuận trước thuế giảm 7,5% còn 106,8 tỷ đồng do chi phí tăng cao. Như vậy, sau 3 tháng đầu năm doanh thu đạt 26,3% còn lợi nhuận hoàn thành 21,4% kế hoạch năm.

39,5 triệu cổ phiếu FRT niêm yết bổ sung giao dịch từ 14/7

Sở giao dịch chứng khoán TP HCM chấp thuận cho Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FPT Retail – HoSE:FRT) niêm yết bổ sung gần 39,5 triệu cổ phiếu từ ngày 5/7, nâng tổng lượng chứng khoán niêm yết từ 79 triệu cổ phiếu lên hơn 118,5 triệu cổ phiếu. Lượng cổ phiếu này sẽ giao dịch ngày đầu tiên vào 14/7.

Đây là lượng cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 50%. Vốn điều lệ sau phát hành tăng lên hơn 1.184 tỷ đồng. Trước đó, FPT Retail đã chốt quyền trả cổ tức năm ngoái với tổng tỷ lệ 55%, trong đó 5% tiền mặt và 50% cổ phiếu.

Năm 2022, doanh nghiệp bán lẻ lên kế hoạch doanh thu 27.000 tỷ đồng, tăng 20%; lợi nhuận trước thuế 720 tỷ đồng, tăng 30%; cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%.

Riêng quý I, FPT Retail ghi nhận doanh thu 7.786 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu chuỗi Long Châu đạt 2.159 tỷ đồng, gấp 3,7 lần; chuỗi FPT Shop đóng góp 5.646 tỷ đồng, tăng 38%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 165 tỷ đồng, gấp 5,3 lần cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	36,300	3.57%	0.13%
TCB	37,750	3.85%	0.10%
MBB	25,450	3.46%	0.07%
CTG	27,000	1.50%	0.04%
VPB	29,500	1.03%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	85,800	2.14%	0.16%
VIF	17,900	7.19%	0.13%
BAB	17,200	2.99%	0.11%
SEB	45,000	8.70%	0.03%
SCG	71,800	0.84%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	103,000	-5.16%	-0.23%
MSN	102,000	-5.29%	-0.17%
VNM	73,100	-2.66%	-0.09%
MWG	65,500	-3.39%	-0.07%
GVR	21,600	-3.57%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,600	-8.66%	-0.23%
CEO	26,200	-5.42%	-0.12%
THD	55,800	-1.93%	-0.12%
PVS	24,000	-3.23%	-0.12%
SHS	14,500	-3.33%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	23,050	3.13%	30,049,300
VND	18,600	-3.13%	24,649,200
FLC	6,550	5.65%	23,504,900
POW	13,000	-3.70%	21,074,400
HAG	9,420	-1.05%	20,345,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,000	-3.23%	6,439,092
TNG	27,500	-7.09%	5,693,892
SHS	14,500	-3.33%	5,200,768
KLF	3,500	2.94%	5,076,395
ART	5,300	6.00%	3,870,307

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	23,050	3.13%	690.0
VND	18,600	-3.13%	467.3
MBB	25,450	3.46%	415.8
TCB	37,750	3.85%	409.1
VPB	29,500	1.03%	337.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	27,500	-7.09%	162.0
PVS	24,000	-3.23%	159.1
CEO	26,200	-5.42%	83.1
SHS	14,500	-3.33%	76.9
HUT	26,600	-2.21%	70.9

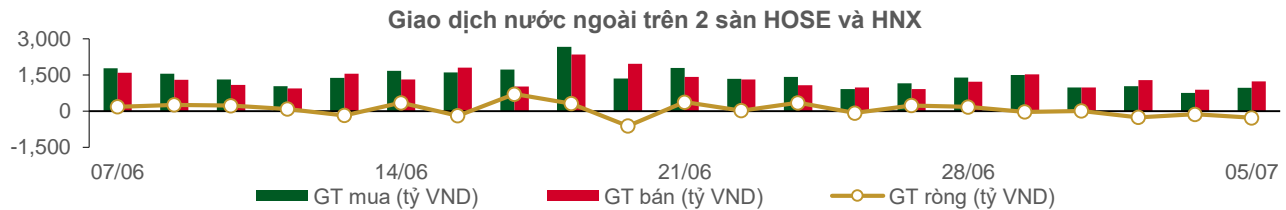
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	10,085,000	305.38
MBB	7,249,000	187.68
VHM	1,514,000	92.24
HAH	1,050,000	77.07
KBC	2,000,000	65.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TTL	14,838,949	273.04
GKM	371,000	16.64
HTP	500,000	16.35
AMV	2,200,000	16.28
HUT	590,000	14.46

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.77	961.97	39.54	1,230.25	(4.77)	(268.28)
HNX	0.28	4.80	0.44	11.37	(0.16)	(6.57)
Tổng 2 sàn	35.05	966.77	39.98	1,241.62	(4.93)	(274.85)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	25,450	5,963,700	156.84
MWG	65,500	1,206,000	80.13
FPT	85,400	758,500	67.06
FUEVFNVD	26,300	2,132,900	56.63
GAS	103,000	514,000	54.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,600	60,000	2.83
ART	5,300	114,000	0.59
SD5	9,000	20,200	0.18
BTS	7,700	22,700	0.17
BCC	13,700	10,000	0.14

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	25,450	5,959,000	156.72
VHM	60,500	1,665,000	100.98
MWG	65,500	1,483,000	98.09
GAS	103,000	710,200	75.49
FPT	85,400	762,200	67.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	46,600	75,800	3.56
BVS	18,600	117,100	2.18
NVB	31,000	58,600	1.82
PVS	24,000	70,000	1.75
TNG	27,500	18,700	0.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	73,100	431,200	32.10
VHC	81,300	334,200	27.44
FUESSVFL	16,600	1,295,200	21.53
STB	23,050	927,700	21.35
CTG	27,000	689,500	18.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
ART	5,300	114,000	0.59
BTS	7,700	22,700	0.17
SD5	9,000	11,300	0.10
HUT	26,600	3,600	0.10
DNM	29,000	2,900	0.08

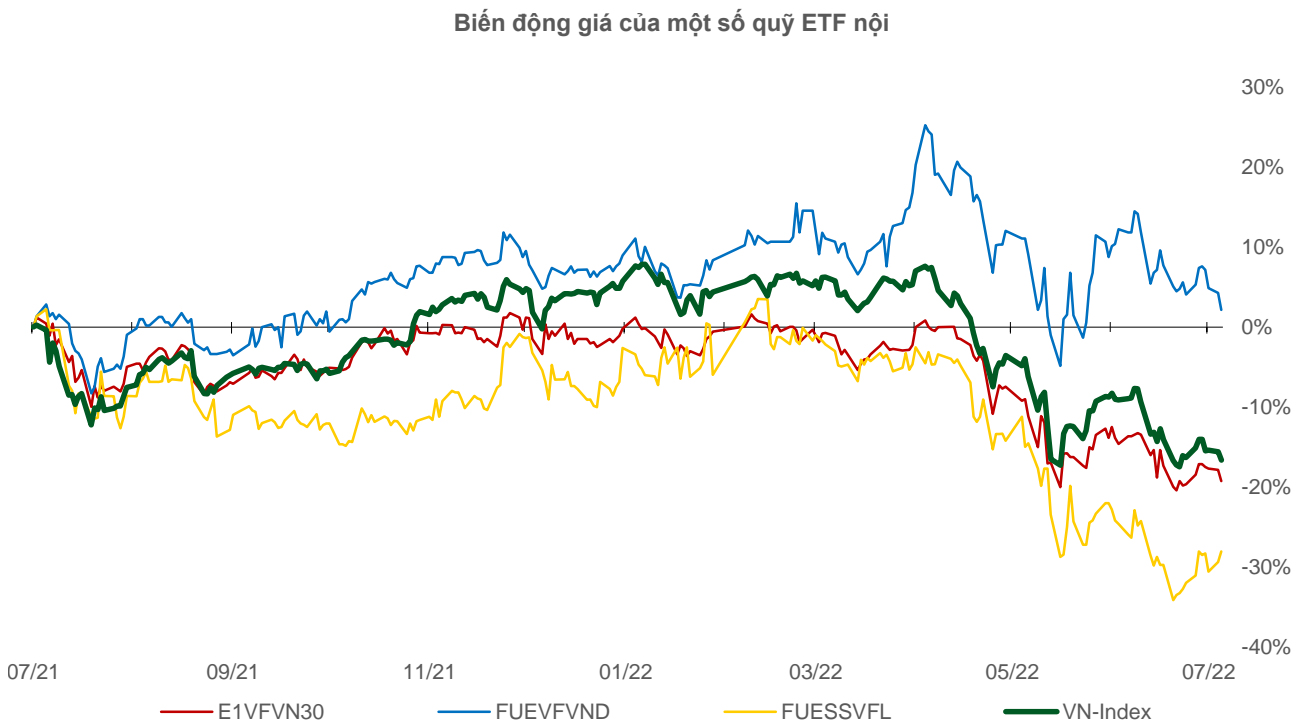
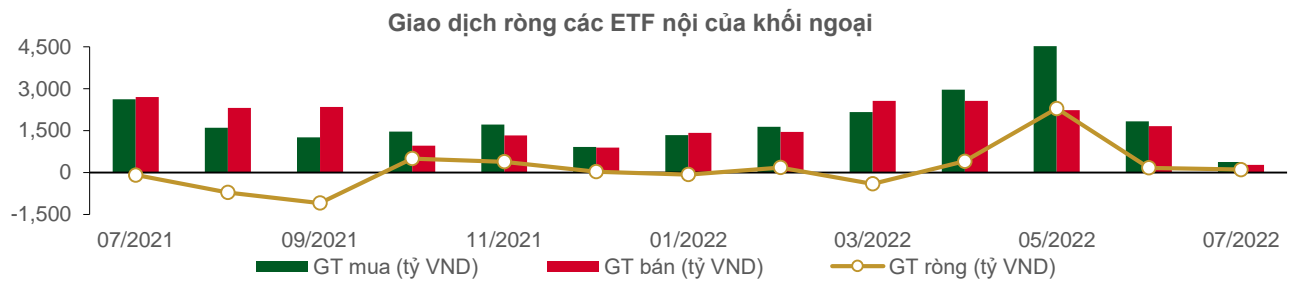
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	60,500	(1,266,400)	(76.79)
VCB	74,000	(632,300)	(46.83)
MSN	102,000	(347,200)	(36.44)
BID	36,300	(647,559)	(23.75)
NVL	73,500	(313,000)	(22.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	18,600	(117,000)	(2.18)
NVB	31,000	(58,600)	(1.82)
PVS	24,000	(69,000)	(1.73)
PVI	46,600	(15,800)	(0.73)
TNG	27,500	(14,700)	(0.42)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,900	-1.7%	559,600	11.78	E1VFN30	7.67	3.81	3.86
FUEMAV30	14,650	-3.6%	62,700	0.92	FUEMAV30	0.80	0.76	0.03
FUESSV30	15,410	-0.3%	25,000	0.39	FUESSV30	0.30	0.32	(0.02)
FUESSV50	17,800	0.6%	15,700	0.28	FUESSV50	0.01	0.01	(0.00)
FUESSVFL	16,600	1.8%	1,328,900	22.09	FUESSVFL	21.97	0.44	21.53
FUEVFN30	26,300	-2.0%	2,730,000	72.50	FUEVFN30	56.63	47.61	9.02
FUEVN100	15,860	-0.7%	58,300	0.93	FUEVN100	0.51	0.76	(0.24)
FUEIP100	8,850	-1.4%	53,800	0.48	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	-0.5%	3,252,600	26.54	FUEKIV30	26.31	26.33	(0.02)
Tổng cộng			8,086,600	135.91	Tổng cộng	114.21	80.03	34.17



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	400	8.1%	18,040	77	24,450	101	(299)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	920	0.0%	6,000	106	24,450	414	(506)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,620	11.0%	18,230	125	24,450	801	(819)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,180	-8.5%	74,310	77	85,400	635	(545)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,800	-13.0%	61,300	27	85,400	2,337	(463)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	210	-4.6%	5,280	78	24,750	48	(162)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	150	-6.3%	1,150	41	24,750	38	(112)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	190	-17.4%	2,120	83	24,750	113	(77)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	530	-1.9%	3,480	107	24,750	242	(288)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	400	-20.0%	63,730	182	24,750	136	(264)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2201	120	0.0%	3,000	108	21,900	1	(119)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	100	-9.1%	4,670	78	21,900	0	(100)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	90	12.5%	78,430	77	21,900	0	(90)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	60	0.0%	13,050	41	21,900	0	(60)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	130	18.2%	750	83	21,900	0	(130)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	-3.1%	3,880	94	21,900	19	(291)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	80	14.3%	10	48	21,900	0	(80)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	100	-16.7%	3,690	107	21,900	1	(99)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	230	-4.2%	31,130	106	21,900	8	(222)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	320	6.7%	128,310	175	21,900	77	(243)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,850	-3.1%	71,910	118	21,900	213	(1,637)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	380	-7.3%	43,370	182	21,900	65	(315)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	14.3%	30,570	92	35,200	2	(78)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	10	-66.7%	49,550	13	35,200	0	(10)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	50	-28.6%	700	41	35,200	1	(49)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	70	-30.0%	490	83	35,200	8	(62)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	130	0.0%	510	77	35,200	10	(120)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	560	0.0%	0	125	35,200	134	(426)	45,430	3.6	07/11/2022
CMBB2201	660	22.2%	36,680	77	25,450	227	(433)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	240	60.0%	4,470	83	25,450	23	(217)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	840	20.0%	35,010	125	25,450	279	(561)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,650	5.1%	54,150	118	25,450	191	(1,459)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	540	5.9%	52,570	90	25,450	388	(152)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	660	-2.9%	39,370	182	25,450	376	(284)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	270	-3.6%	16,290	78	102,000	30	(240)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	300	-26.8%	34,930	94	102,000	250	(50)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	140	-33.3%	90,110	48	102,000	34	(106)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	950	-20.8%	94,270	125	102,000	554	(396)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	800	-15.8%	1,900	175	102,000	410	(390)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	580	-12.1%	9,040	182	102,000	195	(385)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,190	-26.1%	100	188	102,000	487	(703)	128,060	9.9	09/01/2023
CMWG2201	1,400	-6.7%	11,820	77	65,500	782	(618)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	310	-36.7%	52,940	27	65,500	202	(108)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	900	-8.2%	3,930	83	65,500	539	(361)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	750	-11.8%	58,990	94	65,500	510	(240)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	830	-22.4%	101,130	125	65,500	400	(430)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,310	-10.3%	5,220	188	65,500	275	(1,035)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	170	0.0%	2,590	92	73,500	8	(162)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	220	-8.3%	20	41	73,500	40	(180)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	330	-2.9%	1,750	83	73,500	30	(300)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	270	0.0%	3,300	77	73,500	30	(240)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	690	-1.4%	40	175	73,500	170	(520)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2206	690	0.0%	0	182	73,500	144	(546)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	-8.0%	20	188	73,500	239	(791)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	190	-9.5%	7,010	92	52,000	3	(187)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	60	-25.0%	11,050	41	52,000	2	(58)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	220	0.0%	8,400	77	52,000	25	(195)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	520	-13.3%	10	182	52,000	186	(334)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,510	-14.6%	69,200	77	118,600	3,240	(270)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	910	-22.2%	29,980	90	118,600	874	(36)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	920	-18.6%	12,260	182	118,600	740	(180)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,500	-22.3%	100	188	118,600	598	(902)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	30	-40.0%	21,340	10	13,000	0	(30)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	300	-14.3%	15,520	133	13,000	64	(236)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	550	-19.1%	137,850	62	13,000	138	(412)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	210	5.0%	22,070	78	23,050	50	(160)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	320	10.3%	34,530	77	23,050	140	(180)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	40	-20.0%	12,130	41	23,050	0	(40)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	8.3%	5,270	83	23,050	10	(120)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	170	30.8%	27,660	48	23,050	28	(142)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	330	13.8%	36,210	107	23,050	83	(247)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	40	-91.3%	3,470	106	23,050	81	41	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	720	14.3%	59,420	125	23,050	386	(334)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	630	8.6%	79,750	175	23,050	347	(283)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,970	7.1%	64,370	118	23,050	636	(1,334)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	610	5.2%	26,240	182	23,050	298	(312)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,300	9.0%	36,800	188	23,050	1,517	(783)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	100	11.1%	46,280	77	37,750	5	(95)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	50	25.0%	111,420	27	37,750	0	(50)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	470	14.6%	45,190	94	37,750	124	(346)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	700	20.7%	5,740	106	37,750	107	(593)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	800	19.4%	48,820	125	37,750	306	(494)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	0.0%	9,220	77	27,500	11	(89)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	-50.0%	34,190	13	27,500	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	-25.0%	16,150	43	60,500	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	80	-11.1%	1,170	78	60,500	1	(79)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	60	20.0%	15,870	77	60,500	0	(60)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	30	-25.0%	30,860	27	60,500	0	(30)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	150	0.0%	0	41	60,500	1	(149)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	140	-6.7%	450	83	60,500	7	(133)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	610	-29.1%	440	106	60,500	112	(498)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	750	-7.4%	10,490	125	60,500	247	(503)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	500	-7.4%	340	175	60,500	126	(374)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	450	-6.3%	8,180	182	60,500	39	(411)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	90	12.5%	7,340	78	72,300	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	170	-10.5%	1,490	41	72,300	16	(154)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	260	0.0%	30	94	72,300	57	(203)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	190	-9.5%	51,010	48	72,300	16	(174)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	350	-2.8%	32,820	107	72,300	40	(310)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	460	-2.1%	14,490	76	72,300	73	(387)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	100	-16.7%	2,770	41	125,900	1	(99)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	240	-14.3%	15,750	77	125,900	13	(227)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,100	-5.2%	1,070	175	125,900	387	(713)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	270	-12.9%	35,950	78	73,100	9	(261)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2203	180	-18.2%	29,670	41	73,100	13	(167)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	790	-13.2%	64,010	94	73,100	376	(414)	73,000	10.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2205	600	0.0%	580	107	73,100	92	(508)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	880	-7.4%	7,620	106	73,100	162	(718)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	240	4.4%	21,470	77	29,500	54	(186)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	20	0.0%	45,690	13	29,500	0	(20)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	130	8.3%	19,020	10	29,500	68	(62)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	450	-10.0%	1,840	133	29,500	139	(311)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	410	17.1%	7,820	76	29,500	56	(354)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	970	19.8%	4,840	125	29,500	246	(724)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	220	-15.4%	19,340	77	27,950	96	(124)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	150	-11.8%	4,240	41	27,950	29	(121)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	390	0.0%	4,500	94	27,950	137	(253)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	300	15.4%	23,480	48	27,950	70	(230)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	400	-2.4%	110	107	27,950	86	(314)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	300	0.0%	112,180	107	27,950	93	(207)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,290	-7.2%	1,570	125	27,950	602	(688)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	540	-8.5%	99,020	175	27,950	250	(290)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,000	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	40,150	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,500	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	26,794	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	103,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,600	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	79,100	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	21,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,000	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,100	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	65,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	102,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,100	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	81,300	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	80,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	44,950	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	118,600	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	85,400	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	48,800	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	57,700	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	24,100	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,300	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,700	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	88,700	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	92,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	44,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	35,450	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM	HOSE	60,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	35,200	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,950	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	32,750	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	73,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	61,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	45,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,905	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	54,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	44,650	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	60,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	23,200	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	49,150	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	31,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	31,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	41,950	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,750	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	25,450	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	46,600	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,397	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	22,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	36,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,750	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI	HOSE	6,920	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,110	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912